

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 04/10/2019

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, nghĩa vụ trả nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng

Các Thẩm phán: Ông Lương Tiến Phương

Ông Nguyễn Trọng Đoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Hoàng Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:
Bà Lò Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 07/2019/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nghĩa vụ trả nợ chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lường Thị H**, sinh năm 1983; nơi đăng ký HKTT: Bản Đ, xã T, huyện G, tỉnh Điện Biên; chỗ ở hiện nay: Bản C, thị trấn D, huyện G, tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Anh **Tòng Văn S**, sinh năm 1980, địa chỉ: Bản Đ, xã T, huyện G, tỉnh Điện Biên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng X Việt Nam.

Người đại diện của Phòng giao dịch Ngân hàng X huyện G, tỉnh Điện Biên: Ông Lò Kiên T - Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lò Kiên T là Ông Quàng Văn T1 (văn bản ủy quyền ngày 18/12/2018).

3.2. Ngân hàng A Việt Nam.

- Người đại diện của Chi nhánh A huyện G, tỉnh Điện Biên: Bà Nguyễn Thị Ánh S1, Giám đốc.

3.3. Họ và tên: Cà Văn C, sinh năm: 1987; địa chỉ: Bản C1, xã Q, huyện G, tỉnh Điện Biên.

3.4. Họ và tên: Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1986; địa chỉ: Khối X, thị trấn D, huyện G, tỉnh Điện Biên.

3.5. Họ và tên: Mai Thị T2, sinh năm: 1967; địa chỉ: Khối X, thị trấn D, huyện G, tỉnh Điện Biên.

3.6. Họ và tên: Trịnh Thị H2, sinh năm: 1969; địa chỉ: Bản L, xã T, huyện G, tỉnh Điện Biên.

3.7. Họ và tên: Lường Thị H3, sinh năm: 1978; địa chỉ: Bản C, thị trấn D, huyện G, tỉnh Điện Biên.

3.8. Họ và tên: Tòng Thị T3, sinh năm: 1987; địa chỉ: Bản Đ, xã T, huyện G, tỉnh Điện Biên.

3.9. Họ và tên: Lò Văn H4, sinh năm: 1964; địa chỉ: Bản Đ, xã T, huyện G, tỉnh Điện Biên.

3.10. Họ và tên: Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; địa chỉ: Khối T1, thị trấn D, huyện G, tỉnh Điện Biên.

3.11. Họ và tên: Lường Thị T4, sinh năm: 1993; địa chỉ: Bản L1, xã T, huyện G, tỉnh Điện Biên.

3.12. Họ và tên: Tòng Văn L1; sinh năm 1945. Địa chỉ: Bản Đ, xã T, huyện G, tỉnh Điện Biên.

3.13. Họ và tên: Tòng Văn L2; sinh năm 1992. Địa chỉ: Bản Đ, xã T, huyện G, tỉnh Điện Biên.

3.14. Họ và tên: Là Thị B; sinh năm 1995. Địa chỉ: Bản Đ, xã T, huyện G, tỉnh Điện Biên.

Những người được Tòa án triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm gồm có:

- Chị H, anh S, ông 1, anh L2, chị B có mặt tại phiên tòa;
- Người đại diện của Chi nhánh Ngân hàng A huyện G và Người đại diện của phòng Giao dịch Ngân hàng X huyện G vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Anh Tòng Văn S là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 04/12/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm, chị Lường Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lường Thị H, anh Tòng Văn S chung sống như vợ chồng từ năm 2004 đến ngày 03/3/2008 đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G, tỉnh

Điện Biên, anh chị kết hôn tự nguyện. Trong quá trình chung sống anh chị sống hạnh phúc được 04 năm, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S nghiện chất ma túy, chơi cờ bạc, dẫn đến xô xát giữa hai vợ chồng; anh S không chăm lo cuộc sống cho gia đình, hiện nay anh S đang cai nghiện chất ma túy bằng hình thức uống thuốc Methadone tại Trung tâm y tế huyện G; chị H cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đã sống ly thân anh S từ tháng 11/2018 đến nay và yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Anh Tòng Văn S khai, hiện tại anh đã cai nghiện chất ma túy, khi chị H tự bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại bản C, thị trấn D sinh sống, anh cũng đã đến hòa giải để chị H quay về đoàn tụ gia đình, nhưng chị H không về, anh S vẫn còn tình cảm vợ chồng, nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị Lường Thị H, anh Tòng Văn S thống nhất khai có 02 người con chung là cháu Tòng Thị Như Q, sinh ngày 16/3/2005 và cháu Tòng Thị Hồng N, sinh ngày 05/11/2007. Hiện nay cháu Q, cháu N đang ở cùng chị Lường Thị H. Chị Lường Thị H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung. Chị H bán đồ ăn chín tại thị trấn D, mỗi tháng thu nhập khoảng 6.000.000đ đảm bảo được việc nuôi dưỡng các con, anh Tòng Văn S có khó khăn về kinh tế nên chị chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Nguyên vọng của cháu Tòng Thị Như Q và cháu Tòng Thị Hồng N được ở với mẹ để được chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Tòng Văn S không nhất trí ly hôn, nên không yêu cầu giải quyết giao nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung:

Về tài sản chung: Chị Lường Thị H khai, anh chị có những tài sản chung sau: 01 xe máy Honda trị giá 15.000.000đ, 01 xe máy YAMAHA trị giá 20.000.000đ, 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 3.000.000đ, 01 tủ đứng bằng gỗ trị giá 1.500.000đ, 01 tủ kệ bằng gỗ trị giá 3.000.000đ, 01 tủ lạnh trị giá 3.000.000đ; tổng cộng giá trị tài sản là 45.500.000đ (*bốn mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng*). Toàn bộ số tài sản chung trên hiện tại anh S đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Lường Thị H rút yêu cầu chia tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Tòng Văn S không nhất trí ly hôn nên không đề cập đến việc chia tài sản.

Về nợ các cá nhân: Chị Lường Thị H khai, từ khi chị đi bán đồ ăn chín đã nợ các cá nhân tổng số tiền là 59.000.000đ, cụ thể như sau: Tiền cá của ông Cà Văn C là 28.000.000đ; tiền chim cú của bà Nguyễn Thị H1 là 6.000.000đ; tiền gạo nếp của bà Mai Thị T2 là 1.500.000đ; tiền thịt trâu của bà Trịnh Thị H2 là 2.000.000đ; tiền thịt lợn của bà Lường Thị H3 là 10.000.000đ; tiền mặt của bà Tòng Thị T3 là 2.500.000đ; tiền mặt của ông Lò Văn H4 là 4.000.000đ; tiền mua kệ của bà Nguyễn Thị L là 2.000.000đ; tiền mặt của bà Lường Thị T4 là 3.000.000đ. Sau khi thụ lý vụ án, chị H cùng các cá nhân nêu trên đã thỏa thuận, khi chị Lường Thị H và anh Tòng Văn S ly hôn, chị H có nghĩa vụ trả các khoản nợ nêu trên, do đó các cá nhân đã đề nghị không đưa họ tham gia tố tụng trong vụ án giải quyết ly hôn này; nếu có tranh chấp thì sẽ giải quyết ở một vụ án dân

sự khác và chị Lường Thị H đã rút yêu cầu giải quyết đối với các khoản nợ phải trả của các cá nhân.

Về nợ Ngân hàng:

Chị Lường Thị H khai: Do không có con trai, nên vợ chồng chị H, anh S có nhận anh Tòng Văn L2 (em ruột anh S) làm con nuôi theo phong tục của người dân tộc Thái và nuôi dưỡng anh L2 như con ruột. Năm 2012 anh Tòng Văn L2 đi học tại trường Cao đẳng ở Sơn La, nên anh chị S - H đã vay của Ngân hàng X huyện G, món vay sinh viên, giải ngân thành 06 kỳ, mỗi kỳ 4.500.000đ với tổng số tiền là 27.000.000đ để nuôi anh Tòng Văn L2 ăn học cao đẳng; anh L2 học cao đẳng xong món vay sinh viên vẫn chưa trả được và tiền lãi phát sinh là 3.000.000đ. Món vay sinh viên đã đến hạn phải trả, nên ngày 06/11/2017 gia đình chị H gồm: Bố chồng ông Tòng Văn L1, em chồng anh Tòng Văn L2, em dâu chị Là Thị B và chị Lường Thị H đã ủy quyền cho anh Tòng Văn S đứng tên vay Chương trình cho vay hộ nghèo số tiền 30.000.000đ để trả món vay sinh viên năm 2012, hiện khoản nợ trên vẫn chưa trả.

Vào ngày 12/9/2017, anh Tòng Văn S ủy quyền cho chị Lường Thị H đứng tên vay số tiền 60.000.000đ (*sáu mươi triệu đồng*) của Ngân hàng A huyện G, khoản vay được thế chấp bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K065370 do UBND huyện G cấp ngày 08/11/1997 cho ông Tòng Văn L1; ngày 06/10/2015 ông L1 ủy quyền cho chị H thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay số tiền trên.

Khi giải quyết ly hôn, chị H yêu cầu ông L1, anh S, anh L2, chị B phải trả khoản vay 30.000.000đ của Ngân hàng X huyện G tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký. Chị Lường Thị H nhận nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A Chi nhánh huyện G số tiền 60.000.000đ (*sáu mươi triệu đồng*) tiền gốc, vay ngày 13/9/2017; định kỳ trả nợ ngày 11/9/2019 trả 10.000.000đ, ngày 11/9/2020 trả 50.000.000đ; tiền lãi của cả khoản vay phải trả theo quý vào các ngày 31/3, 30/6, 30/9, 31/12 hằng năm.

Anh Tòng Văn S khai: Do anh không nhất trí ly hôn, anh S không đề cập đến vấn đề giải quyết khoản nợ chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Tòng Văn L1 khai anh Tòng Văn L2, chị Là Thị B sống chung cùng ông Tòng Văn L1; hiện tại anh L2, chị B đi làm thuê không có mặt ở nhà.

Đối với số tiền là 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng*) vay tại Phòng giao dịch, Ngân hàng X huyện G, vay ngày 14/12/2017, hạn trả ngày 14/12/2022, anh Tòng Văn S là người được ủy quyền đại diện hộ gia đình đứng tên vay vốn, những người ủy quyền gồm: Ông Tòng Văn L1, chị Lường Thị H, anh Tòng Văn L2 và chị Là Thị B.

Tuy nhiên, Ông Tòng Văn L1 không đồng ý là người thừa kế trả nợ món vay trên, cho rằng ông đã già không biết, không liên quan đến món vay của vợ chồng anh Tòng Văn S, chị Lường Thị H. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Tòng Văn L1, anh Tòng Văn L2, chị Là Thị B thông qua ông L1.

Đồng thời ông L1 từ chối không nhận bất cứ văn bản tố tụng gì liên quan đến ông L1, anh L2, chị B và không cung cấp địa chỉ nơi làm việc của anh L2, chị B cho Tòa án. Mặc dù Tòa án triệu tập nhiều lần, đúng quy định của pháp luật nhưng ông Tòng Văn L1, anh Tòng Văn L2, chị Là Thị B vẫn vắng mặt.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của Phòng giao dịch - Ngân hàng X, huyện G, tỉnh Điện Biên: Ngày 14/12/2017 anh Tòng Văn S là người được ủy quyền đại diện hộ gia đình đứng tên vay vốn, những người ủy quyền gồm: Ông Tòng Văn L1, chị Lường Thị H, anh Tòng Văn L2 và chị Là Thị B vay Phòng giao dịch, Ngân hàng X huyện G số tiền là 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng*) thuộc chương trình cho vay Hộ nghèo, mã món vay: 6600000711654986, hạn trả ngày 14/12/2022. Hiện nay chị H yêu cầu ly hôn, anh S không nhất trí ly hôn, nên không hợp tác làm việc với Ngân hàng để giải quyết khoản vay. Phòng giao dịch, Ngân hàng X huyện G yêu cầu Tòa án phân chia trách nhiệm trả nợ của gia đình anh Tòng Văn S và chị Lường Thị H khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản làm việc, Công văn số: 05/NHNoTG ngày 17/12/2018 của Ngân hàng A Việt Nam - Chi nhánh huyện G bà Nguyễn Thị Ánh S1 trình bày: Ngày 13/9/2017 gia đình chị Lường Thị H, anh Tòng Văn S có vay số tiền 60.000.000đ (*sáu mươi triệu đồng*) tại Hợp đồng tín dụng số: 8905LAV 20181792. Hạn trả nợ: Kỳ 1 ngày 11/09/2019 số tiền gốc là 10.000.000đ (*mười triệu đồng*); kỳ 2 ngày 11/09/2020 số tiền gốc là 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*); tiền lãi của cả khoản vay phải trả theo quý vào các ngày 31/3, 30/6, 30/9, 31/12 hằng năm. Chị Lường Thị H và Ngân hàng đã thỏa thuận khi ly hôn chị H nhận nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký. Do vậy, Ngân hàng A Việt Nam - Chi nhánh huyện G yêu cầu chị Lường Thị H thực hiện thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền gốc 60.000.000đ (*sáu mươi triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký.

Tại Bản án số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định:

Áp dụng:

- Các Điều 9, 27, 37, 51, 56, 57, 58, 69, 71, 72, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 101, 103, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự.

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 217, 218, Điểm b Khoản 2 Điều 227, các Điều 228, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 9, Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lường Thị H được ly hôn anh Tòng Văn S.

2. Về con chung:

Chị Lường Thị H có nghĩa vụ, quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên là cháu Tông Thị Như Q, sinh ngày 16/3/2005 và cháu Tông Thị Hồng N, sinh ngày 05/11/2007 đến tuổi trưởng thành; Chị H không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn chị Lường Thị H có quyền yêu cầu các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; anh Tông Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Chị Lường Thị H và anh Tông Văn S có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn khi người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

3.1. Về tài sản chung, nợ cá nhân: Đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung và trả nợ các cá nhân (bà Mai Thị T2, ông Lò Văn H4, bà Nguyễn Thị H1, bà Lường Thị H3, ông Cà Văn C, bà Nguyễn Thị L, bà Lường Thị T4, bà Trịnh Thị H2, bà Tông Thị T3). Đương sự có quyền khởi kiện phần yêu cầu đã đình chỉ ở vụ án dân sự khác.

3.2. Về nợ ngân hàng:

Chị Lường Thị H có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A Việt Nam - Chi nhánh huyện G, tỉnh Điện Biên số tiền 60.000.000đ (*sáu mươi triệu đồng*) tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số: 8905LAV 20181792 ngày 13/9/2017. Hạn trả nợ: Kỳ 1 ngày 11/09/2019 số tiền gốc là 10.000.000đ (*mười triệu đồng*); kỳ 2 ngày 11/09/2020 số tiền gốc là 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*); tiền lãi của cả khoản vay phải trả theo quý vào các ngày 31/3, 30/6, 30/9, 31/12 hằng năm.

Anh Tông Văn S, ông Tông Văn L1, anh Tông Văn L2 và chị Là Thị B phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng X Việt Nam, Phòng giao dịch Ngân hàng X huyện G, tỉnh Điện Biên số tiền 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng*) tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký, thuộc chương trình cho vay Hộ nghèo, mã món vay: 6600000711654986, hạn trả ngày 14/12/2022.

Đến thời hạn trả nợ theo Hợp đồng tín dụng đã ký, nếu chị Lường Thị H chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A huyện G, thì chị H phải trả lãi suất phát sinh do chậm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đến thời hạn trả nợ theo hợp đồng đã ký, nếu anh S, ông L1, anh L2, chị B chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Phòng giao dịch - Ngân hàng X huyện G, thì phải trả lãi suất phát sinh do chậm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả theo thỏa thuận trong hợp đồng và phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về việc thi hành án, miễn án phí cho các đương sự và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/6/2019, Anh Tòng Văn S kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do anh S không nhất trí ly hôn nên không đồng ý việc Tòa án giải quyết ly hôn, giao con chung và phân chia nghĩa vụ trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh S giữ nguyên nội dung kháng cáo, anh S cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chỉ là xích mích nhỏ, mặc dù vợ chồng đã ly thân từ tháng 11/2018 cho đến nay nhưng anh S vẫn còn tình cảm với chị H, tình cảm vợ chồng vẫn có thể hàn gắn được nên anh S không nhất trí ly hôn, không nhất trí phân chia việc nuôi con chung và trách nhiệm trả nợ.

Ý kiến của chị Lương Thị H: Chị H không còn tình cảm với anh S, nếu tiếp tục chung sống với anh S cũng không có hạnh phúc nên chị H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

Ý kiến của ông Tòng Văn L1: Vợ chồng H - S vay số tiền 30.000.000 đồng của Phòng giao dịch Ngân hàng X huyện G về làm gì ông L1 không biết, Ông L1 không được sử dụng số tiền 30.000.000 đồng đã vay nên ông L1 không đồng ý cùng thực hiện nghĩa vụ trả khoản nợ đó cùng với anh S.

Ý kiến của anh Tòng Văn L2: Khi vợ chồng anh chị H - S vay tiền của Ngân hàng X cho anh L2 đi học, giữa anh L2 và vợ chồng H - S không có điều kiện gì, các bên cũng không thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ, tuy nhiên anh L2 đồng ý sẽ cùng trả nợ với vợ chồng anh chị H - S.

Ý kiến của chị Là Thị B: Chị B kết hôn với anh L2 tháng 01/2016, khoản vay hỗ trợ sinh viên cho anh L2 đi học không liên quan đến chị, số tiền 30.000.000 đồng vay của Ngân hàng X chị B không được sử dụng nên chị B không đồng ý cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Các đương sự đều khai và khẳng định trước tòa: Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2018 đến tháng 6/2019, anh Tòng Văn S và chị Là Thị B đi làm thuê tại thôn L1 xã S, huyện M, tỉnh Hưng Yên không có mặt tại bản Đ, xã T, huyện G. Anh L2 và chị B đều không biết việc Tòa án nhân dân huyện G giải quyết khoản nợ có liên quan đến bản thân mình, không biết về thời gian mở phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên nhận xét quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên nhận xét:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai tư cách người tham gia tố tụng đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, theo quy định tại Điều 4 và khoản 1 Điều 12 Luật các tổ chức tín dụng 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017): “*Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng được quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng và phải là một trong những người sau đây: a) Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng; b) Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng*”.

Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành niêm yết công khai văn bản tố tụng cho anh L2 và chị B theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và làm ảnh hưởng đến quyền của anh L2 và chị B.

Từ những phân tích nêu trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên căn cứ vào khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Tòng Văn S, hủy một phần Bản án sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện G về phần nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện G giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ nội dung đơn khởi kiện của chị Lường Thị H về việc yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Tòng Văn S, đồng thời chị H yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/6/2019 anh S gửi đơn kháng cáo nên việc kháng cáo là hợp lệ, trong hạn luật định.

[2] Căn cứ vào nội dung khởi kiện, các tài liệu do đương sự xuất trình, do TAND huyện G thu thập thấy rằng: Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định Ngân hàng A chi nhánh huyện G và Phòng Giao dịch ngân hàng X huyện G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và xác định bà Nguyễn Thị Ánh S1 – Giám đốc Ngân hàng A chi nhánh huyện G, ông Lò Kiên T – Giám đốc phòng giao dịch ngân hàng X là người đại diện theo pháp luật là chưa chính xác; Bởi lẽ: Ngân hàng A chi nhánh huyện G và Phòng giao dịch ngân hàng X huyện G chỉ là đơn vị phụ thuộc, thực hiện hoạt động kinh doanh theo sự ủy quyền của Ngân hàng A Việt Nam và Ngân hàng X Việt Nam. Do vậy khi xác định tư cách tham gia tố tụng thì phải xác định Ngân hàng A Việt Nam và Ngân hàng X Việt Nam là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc chủ tịch Hội đồng thành viên... của các Ngân hàng này là người đại diện theo pháp luật, Giám đốc Ngân hàng A chi nhánh huyện G và Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng X huyện G chỉ là người đại diện theo ủy quyền.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 05/3/2019 Tòa án cấp sơ thẩm đưa ông Tòng Văn L1, anh Tòng Văn L2, chị Là Thị B vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và ngày 06/3/2019 thì tổng đạt Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng cho các đương sự; tuy nhiên do anh Tòng Văn L2, chị Là Thị B đi làm ăn xa không có mặt tại địa phương nên Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết văn bản tố tụng nêu trên tại nơi cư trú của anh Tòng Văn L2, chị Là Thị B và Ủy ban nhân dân xã (thể hiện tại Biên bản xác minh ngày 06/3/2019, Biên bản niêm yết – BL 106, 108, 109)

Ngày 12/4/2019, Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử ấn định thời gian mở phiên tòa vào ngày 02/5/2019. Do vắng mặt đương sự trong vụ án nên phải hoãn phiên tòa đến 24/5/2019.

Tuy nhiên từ ngày 06/3/2019 đến ngày 24/5/2019 anh L2 và chị B vẫn không có mặt tại nơi cư trú nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật.

[4] Xét nội dung kháng cáo của anh Tòng Văn S thấy rằng:

[4.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh S khai và công nhận: vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn từ năm 2018, chị H và anh S đã sống ly thân, anh S đã hai lần nhờ người thân đến hòa giải mong chị H quay về đoàn tụ nhưng chị H vẫn không quay về, kể từ tháng 11/2018 thì vợ chồng anh không còn sống chung một nhà, không quan tâm, chăm sóc đến nhau nữa. Tòa án nhân dân huyện G đã hai lần thông báo và tiến hành Hòa giải nhưng tại phiên Hòa giải lần thứ 2 anh S vắng mặt, phía chị H giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn; Tại Biên bản xác minh ngày 27/3/2019 (BL 120-122) thể hiện: nguyên nhân của mâu thuẫn là do anh S nghiện ma túy, mâu thuẫn của vợ chồng H – S là trầm trọng. Tại phiên tòa phúc thẩm chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh S; Như vậy có đủ căn cứ cho thấy mâu thuẫn tình cảm giữa anh S và chị H đã không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, chị H có nguyện vọng được ly hôn là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam.

[4.2] Về con chung: chị H và anh S có 02 con chung là cháu Tòng Thị Như Q, sinh ngày 16/3/2005 và cháu Tòng Thị Hồng N, sinh ngày 05/11/2007, cả 02 cháu đã trên 07 tuổi, khi được hỏi ý kiến, cháu Q và cháu N đều có nguyện vọng được ở với chị H (BL 13, 14, 124, 125); chị H cũng xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung vì chị H có thu nhập khoảng 06 triệu/tháng. Xét về điều kiện chăm sóc con chung và nguyện vọng của cháu Q, cháu N thấy: hiện anh S vẫn đang phải uống thuốc Methadon, cả 02 con chung là con gái đang ở giai đoạn dậy thì và đều có nguyện vọng ở với mẹ, nếu chị H trực tiếp nuôi dạy con sẽ đảm bảo cho việc ăn, học và phát triển thể chất cũng như tâm lý của 02 con chung; bởi vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Lương Thị H rút yêu cầu chia tài sản chung và rút yêu cầu giải quyết trả nợ của các cá nhân không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa. Việc rút yêu cầu của chị H là hoàn toàn tự nguyện, các đương sự khác không có yêu cầu phản tố đối với các nội dung khởi kiện chị H đã rút; vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung và các khoản nợ cá nhân là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về việc phân chia nghĩa vụ trả nợ cho các Ngân hàng:

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh việc anh L2 và chị B không có mặt tại nơi cư trú nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định Hoãn phiên tòa theo quy định tại các Điều 177, 179 Bộ luật tố tụng dân sự là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho

đương sự nên việc giải quyết việc phân chia nghĩa vụ trả nợ là không khách quan, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng.

[6] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên thấy rằng: nội dung kháng cáo của anh S về quan hệ hôn nhân, về con chung và nội dung đình chỉ việc giải quyết tài sản chung và các khoản nợ cá nhân trong bản án sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận.

Tuy nhiên việc Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc tổng đạt văn bản tố tụng, không đảm bảo việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các đương sự nên nội dung kháng cáo của anh S về phân chia nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ, cần chấp nhận.

Vì vậy áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự: Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận 1 phần nội dung kháng cáo của anh S: Hủy một phần bản án sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Điện Biên; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện G thụ lý và giải quyết lại việc phân chia nghĩa vụ trả nợ theo thủ tục chung.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo của anh Tòng Văn S được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận 1 phần; mặt khác anh S sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì anh S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 117, Điều 179, khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Giữ nguyên nội dung quyết định của bản án sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Điện Biên về phần giải quyết quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung, nợ cá nhân, cụ thể:

Áp dụng:

- Các Điều 51, 56, 57, 58, 69, 71, 72, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Các Điều 28, 35, 39, 147, 217, 218, điểm b khoản 2 Điều 227, các Điều 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 9, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*** Về quan hệ hôn nhân:** Chị Lường Thị H được ly hôn anh Tòng Văn S.

*** Về con chung:**

Chị Lường Thị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên là cháu Tòng Thị Như Q, sinh ngày 16/3/2005 và cháu Tòng Thị Hồng N, sinh ngày 05/11/2007 đến tuổi trưởng thành; Chị H không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, chị Lường Thị H có quyền yêu cầu các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; anh Tòng Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Chị Lường Thị H và anh Tòng Văn S có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn khi người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

*** Về tài sản chung, nợ cá nhân:** Đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung và trả nợ các cá nhân (bà Mai Thị T2, ông Lò Văn H4, bà Nguyễn Thị H1, bà Lường Thị H3, ông Cà Văn C, bà Nguyễn Thị L, bà Lường Thị T4, bà Trịnh Thị H2, bà Tòng Thị T3). Đương sự có quyền khởi kiện phần yêu cầu đã đình chỉ ở vụ án dân sự khác.

2. Hủy một phần bản án sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Điện Biên; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện G thụ lý và giải quyết lại việc phân chia nghĩa vụ trả nợ theo thủ tục chung.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Tòng Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (04/10/2019).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Hằng